

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area, population and population density in 2023 by district	41
Số hộ phân theo thành thị, nông thôn Number of households by residence	42
Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Average population by sex and by residence	43
Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average population by district	45
Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average male population by district	46
Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average female population by district	47
Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average urban population by district	48
Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average rural population by district	49
Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status	50
Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh Sex ratio of population and total fertility rate	50
Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population	51
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính Infant mortality rate by sex	52
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính Under-five mortality rate by sex	52

Biểu Table	Trang Page
Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính In-migration, out-migration and net-migration rate by sex	53
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính Life expectancy at birth by sex	54
Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of marriages in 2023 by district	55
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first marriage by sex	56
Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district	57
Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first divorce by sex	58
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence	58
Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district	59
Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of deaths was registered by sex and by district	60
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence	61
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Employed population at 15 years of age and above as of annual by sex and by residence	62
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế	63

Biểu Table	Trang Page
Annual employed population at 15 years of age and above by types of economic activity	
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity	64
Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity	66
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment	68
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence	69
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence	70
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence	71
Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence	72
Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế Labour productivity by kinds of economic activity	73
Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế Average income of employed population by kinds of economic activity	75

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình của tỉnh năm 2023 ước đạt 1.600.250 người, tương đương so với năm 2022, bao gồm: dân số nam 800.887 người, chiếm 50,05% tổng dân số, tăng 0,11%; dân số nữ 799.363 người, chiếm 49,95%, giảm 0,10%. Trong tổng dân số, khu vực thành thị có 325.825 người, chiếm 20,36%; khu vực nông thôn có 1.274.425 người, chiếm 79,64%.

Tỷ suất sinh năm 2023 đạt 1,83 con/phụ nữ. Tỷ suất sinh thô là 12,10‰, tỷ suất chết thô là 6,22‰.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh năm 2023 đạt 913.665 người, tăng 0,35% so với năm 2022, trong đó lao động nam là 493.274 người, chiếm 53,99%; lao động nữ là 420.931 người, chiếm 46,01%. Trong tổng số lực lượng lao động, khu vực thành thị là 180.616 người, chiếm 19,77%; khu vực nông thôn là 733.049 người, chiếm 80,23%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 là 872.025 người, tăng 0,54% so với năm 2022. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo năm 2023 đạt 14,57%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 26,43%, khu vực nông thôn là 11,64%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 4,95%, trong đó khu vực thành thị là 6,52%; khu vực nông thôn là 4,56%.

SOME FEATURES ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population in 2023 was estimated 1,600,250 persons, equivalent to 2022, including 800,887 people of male population, accounting for 50.05% of the total population, up 0.11%; female population was 799,363 persons, accounting for 49.95%, decreased by 0.10%. In the total population, urban population was 325,825 persons, accounting for 20.36%; rural population was 1,274,425 persons, accounting for 79.64%.

The total fertility rate reached 1.83 children per woman in 2023. The crude birth rate was 12.10‰; crude death rate was 6.22‰.

2. Labor and employment

Labor force aged 15 and older in the province in 2023 reached 913,665 persons, increase of 0.35% compared to 2022, including 493,274 male workers, accounting for 53.99%; female workers was 420,931 persons, accounting for 46.01%. total labor force in urban area was 180,616 persons, accounting for 19.77%; labor force in rural area was 733,049 persons, accounting for 80,23%.

Workers aged 15 and older working in the economic sectors in 2023 reached 872,025 persons, increased of 0.54% compared to 2022. The proportion of workers aged 15 trained up in 2023 reached 14.57%, in which trained workers in urban area reached 26.43%, rural area reached 11.64%.

The unemployment rate of the labor force in the working age was 4.95%, of which, the rate in urban area was 6.52%; rural area was 4.56%.

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích Area (Km2)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km2) Population density (Person/km2)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.382	1.600.250	473
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	108	165.468	1.531
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	59	106.757	1.800
3. Thành Phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	122	76.772	631
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	310	75.206	243
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	209	119.570	572
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	474	100.297	212
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	534	132.306	248
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	491	198.233	404
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	344	134.502	391
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	248	179.143	724
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	238	164.769	693
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	246	147.227	599

Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2018	459.804	83.949	375.855
2019	446.228	89.243	356.985
2020	446.739	89.373	357.366
2021	447.065	94.241	352.824
2022	446.840	94.249	352.591
Sơ bộ - Prel. 2023	446.774	94.794	351.980

Dân số trung bình phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
	Người - Person				
2015	1.625.637	811.496	814.141	292.694	1.332.943
2016	1.619.011	808.398	810.613	292.119	1.326.892
2017	1.612.489	805.350	807.139	291.561	1.320.928
2018	1.606.069	802.351	803.718	292.276	1.313.793
2019	1.598.754	798.855	799.899	305.629	1.293.125

2020	1.600.014	799.246	800.768	306.145	1.293.869
2021	1.601.306	799.674	801.632	323.941	1.277.365
2022	1.600.170	800.003	800.167	323.876	1.276.294
Sơ bộ - Prel. 2023	1.600.250	800.887	799.363	325.825	1.274.425
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	-0,41	-0,39	-0,44	-0,20	-0,46
2016	-0,41	-0,38	-0,43	-0,20	-0,45
2017	-0,40	-0,38	-0,43	-0,19	-0,45
2018	-0,40	-0,37	-0,42	0,25	-0,54
2019	-0,46	-0,44	-0,48	4,57	-1,57
2020	0,08	0,05	0,11	0,17	0,06
2021	0,08	0,05	0,11	5,81	-1,28
2022	-0,07	0,04	-0,18	-0,02	-0,08
Sơ bộ - Prel. 2023	0,00	0,11	-0,10	0,60	-0,15

13

(Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
		Cơ cấu - Structure (%)			
2015	100,00	49,92	50,08	18,00	82,00
2016	100,00	49,93	50,07	18,04	81,96
2017	100,00	49,94	50,06	18,08	81,92
2018	100,00	49,96	50,04	18,20	81,80

2019	100,00	49,97	50,03	19,06	80,94
2020	100,00	49,95	50,05	19,13	80,87
2021	100,00	49,94	50,06	20,23	79,77
2022	100,00	49,99	50,01	20,24	79,76
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	50,05	49,95	20,36	79,64

Dân số trung bình
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.598.754	1.600.014	1.601.306	1.600.170	1.600.250
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	164.759	164.907	165.065	165.163	165.468
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	106.148	106.264	106.389	106.464	106.757
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	76.426	76.481	76.541	76.583	76.772
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	75.421	75.475	75.521	75.269	75.206
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	120.514	120.600	120.676	119.854	119.570
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	99.948	100.019	100.098	100.144	100.297
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	131.729	131.823	131.923	131.969	132.306
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	197.521	197.682	197.852	197.917	198.233

9. Huyện Thanh Bình					
Thanh Binh District	134.840	134.937	135.014	134.576	134.502
10. Huyện Lấp Vò					
Lap Vo District	180.542	180.671	180.805	180.695	179.143
11. Huyện Lai Vung					
Lai Vung District	164.163	164.307	164.461	164.540	164.769
12. Huyện Châu Thành					
Chau Thanh District	146.743	146.848	146.961	146.996	147.227

Dân số trung bình nam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	798.855	799.246	799.674	800.003	800.887
1. Thành Phố Cao Lãnh					
Cao Lanh City	80.795	80.837	80.790	80.861	80.984
2. Thành Phố Sa Đéc					
Sa Dec City	51.841	51.883	51.857	51.787	51.665
3. Thành Phố Hồng Ngự					
Hong Ngu City	38.108	38.124	38.176	38.186	38.334
4. Huyện Tân Hồng					
Tan Hong District	37.893	37.909	37.849	37.855	37.836
5. Huyện Hồng Ngự					
Hong Ngu District	60.016	60.042	60.132	59.884	59.687
6. Huyện Tam Nông					
Tam Nong District	50.305	50.327	50.389	50.415	50.588
7. Huyện Tháp Mười					
Thap Muoi District	66.760	66.787	66.902	67.044	67.393

8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	99.265	99.319	99.385	99.691	100.318
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	67.519	67.548	67.547	67.438	67.406
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	90.662	90.700	90.729	90.746	90.249
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	82.739	82.786	82.949	82.948	83.072
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	72.952	72.984	72.969	73.148	73.355

Dân số trung bình nữ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	799.899	800.768	801.632	800.167	799.363
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	83.964	84.070	84.275	84.302	84.484
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	54.307	54.381	54.532	54.677	55.092
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	38.318	38.357	38.365	38.397	38.438
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	37.528	37.566	37.672	37.414	37.370
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	60.498	60.558	60.544	59.970	59.883
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	49.643	49.692	49.709	49.729	49.709

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	64.969	65.036	65.021	64.925	64.913
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	98.256	98.363	98.467	98.226	97.915
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	67.321	67.389	67.467	67.138	67.096
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	89.880	89.971	90.076	89.949	88.894
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	81.424	81.521	81.512	81.592	81.697
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	73.791	73.864	73.992	73.848	73.872

Dân số trung bình thành thị
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	305.629	306.145	323.941	323.876	325.825
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	87.374	87.453	87.434	87.378	87.984
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	63.853	63.922	63.996	64.046	64.548
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	42.270	42.301	59.961	59.991	60.444
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	9.058	9.064	9.069	9.039	9.077

5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	14.946	14.957	14.966	14.810	14.850
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	10.827	10.835	10.843	10.849	10.855
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	19.246	19.513	19.528	19.537	19.687
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	13.795	13.806	13.819	13.825	13.917
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	11.910	11.919	11.925	11.885	11.938
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	10.347	10.354	10.361	10.466	10.390
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	11.025	11.035	11.045	11.052	11.065
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	10.978	10.986	10.994	10.998	11.070

Dân số trung bình nông thôn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.293.125	1.293.869	1.277.365	1.276.294	1.274.425
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	77.385	77.454	77.631	77.785	77.484
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	42.295	42.342	42.393	42.418	42.209

3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	34.156	34.180	16.580	16.592	16.328
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	66.363	66.411	66.452	66.230	66.129
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	105.568	105.643	105.710	105.044	104.720
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	89.121	89.184	89.255	89.295	89.442
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	112.483	112.310	112.395	112.432	112.619
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	183.726	183.876	184.033	184.092	184.316
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	122.930	123.018	123.089	122.691	122.564
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	170.195	170.317	170.444	170.229	168.753
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	153.138	153.272	153.416	153.488	153.704
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	135.765	135.862	135.967	135.998	136.157

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.265.696	1.261.577	1.254.161	1.264.481	1.270.072
Chưa vợ/chồng - Single	279.648	273.301	268.360	270.568	279.177
Có vợ/chồng - Married	874.686	870.552	866.608	873.740	869.167
Góa - Widowed	80.155	84.824	85.349	86.051	86.924
Ly hôn/ly thân - Divorced/Separated	31.207	32.900	33.844	34.122	34.804

Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	99,87	99,81	99,76	99,98	100,19
Thành thị - Urban	95,02	94,96	94,94	94,99	94,04
Nông thôn – Rural	100,98	100,93	101,01	101,29	101,82
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	1,78	1,87	1,85	1,64	1,83

Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên
của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate
of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2015	12,32	7,30	5,02
2016	11,64	6,31	5,33
2017	9,54	7,53	2,01
2018	11,28	7,70	3,58
2019	11,90	6,90	5,00
2020	12,95	8,50	4,45
2021	12,40	7,60	4,80
2022	17,96	11,45	6,51
Sơ bộ - Prel. 2023	12,10	6,22	5,89

Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	...	...	...
2017	11,48	13,07	9,81
2018	11,41	12,99	9,74
2019	11,20	12,80	9,60

2020	10,86	12,40	9,30
2021	11,30	12,80	9,60
2022	10,40	11,86	8,85
Sơ bộ - Prel. 2023	10,50	11,98	8,94

Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	...	...	...
2017	17,17	22,63	11,39
2018	17,06	22,49	11,31
2019	16,80	22,20	11,10
2020	16,20	21,50	10,70
2021	16,90	22,20	11,20
2022	15,98	21,27	10,38
Sơ bộ - Prel. 2023	15,68	20,78	10,28

Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
	Tỷ suất nhập cư - In-migration rate		
2015	1,75	1,65	1,85
2016	1,20	1,00	1,40
2017	0,69	0,39	0,99
2018	2,52	2,06	2,99
2019	7,87	5,91	9,84
2020	2,40	2,10	2,80
2021	1,80	2,80	1,50
2022	1,29	1,88	0,68
Sơ bộ - Prel. 2023	3,33	2,98	3,67
	Tỷ suất xuất cư - Out migration rate		
2015	10,91	8,50	13,13
2016	10,62	11,73	9,53
2017	6,74	7,01	6,40
2018	10,10	9,82	10,37
2019	17,45	17,57	17,27
2020	6,06	6,19	5,94
2021	5,79	6,10	5,49
2022	8,51	8,01	9,02
2023	7,37	5,39	9,36
	Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate		
2015	-9,16	-6,85	-11,28
2016	-9,42	-10,73	-8,13
2017	-6,05	-6,62	-5,41
2018	-7,58	-7,76	-7,38
2019	-9,58	-11,66	-7,43

2020	-3,66	-4,09	-3,14
2021	-3,99	-3,30	-3,99
2022	-7,22	-6,13	-8,34
Sơ bộ - Prel. 2023	-4,05	-2,41	-5,69

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	...	...	...
2017	74,62	72,18	77,22
2018	74,65	72,21	77,24
2019	74,70	72,30	77,30
2020	74,90	72,50	77,40
2021	74,70	72,30	77,30
2022	74,71	72,28	77,29
Sơ bộ - Prel. 2023	75,05	72,65	77,59

Số cuộc kết hôn năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2023 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1st married	Lần thứ 2 trở lên 2nd married and above
TỔNG SỐ - TOTAL	14.352	12.114	2.238

1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	1.266	999	267
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	729	560	169
3. Thành Phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	745	632	113
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	939	789	150
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	1.263	1.084	179
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	1.107	973	134
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	1.119	1.077	42
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.878	1.561	317
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	1.413	1.193	220
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	1.358	1.196	162
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	1.320	1.125	195
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	1.215	925	290
